

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021
cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1943/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho các Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới đảm bảo dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 giao đến từng đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ghi rõ Kho bạc nhà nước nơi giao dịch của từng đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới và gửi báo cáo cho Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

Điều 3. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 được giao, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm:

1. Thực hiện nghiêm chủ trương quản lý chi ngân sách nhà nước hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, công tác phí trong và ngoài nước; quản lý chặt chẽ, đúng quy định kinh phí mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.



2. Tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021 đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên cơ sở tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

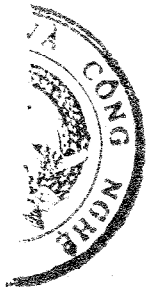
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định





PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kèm theo Quyết định số 3919 /QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng								
				Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia
A	B	C	D = từ 1 đến 9	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0
3.1	Vốn trong nước		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0
a	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN		1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0
	- Kinh phí được giao khoán	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không được giao khoán	16	1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0
2	Kinh phí thường xuyên		51.708,3	-	21.318,3	-	-	-	7.890,0	22.500,0	-	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13	5.425,0	-	-	-	-	-	-	5.425,0	-	-
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	46.173,3	-	21.273,3	-	-	-	7.870,0	17.030,0	-	-
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	14	110,0	-	45,0	-	-	-	20,0	45,0	-	-
3	Kinh phí không thường xuyên											
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12										
b	Khoa học xã hội và nhân văn (Loại 100-102)		-									
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN		-									
	- Kinh phí được giao khoán	16	-									
	- Kinh phí không được giao khoán	16	-									
3.2	Vốn ngoài nước											
	MÃ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH			1059288	1115577	1054712	1122148	1127669	1048183	1030031	3021042	1027485
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:			Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN thành phố Hà Nội Sở GD KBNN	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Quận I, TP Hồ Chí Minh	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội
	Mã Kho bạc nhà nước				0011	0011, 0003	0022	0133	0022	0011	0011	0011



THUYẾT MINH BẢNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2021 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 3919/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021	Tổng số dự toán phân bổ đợt 1	Trong đó:									
				Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi	Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước	Quý Đổi mới công nghệ quốc gia	Quý Phát triển KH&CN quốc gia	Dự toán còn lại chưa phân bổ
A	B	C	D = 1 đến 9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	DỰ TOÁN CHI NSNN	1.285.600,0	1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	261,7
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.285.600,0	1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	261,7
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	1.285.600,0	1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	261,7
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	1.285.600,0	1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	261,7
I.1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN		1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0	
A	Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (Loại 100)		1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0	
1	Đề tài, dự án theo Nghị định thư		88.558,0		88.558,0								
2	Nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp Nhà nước; Chương trình phát triển Vật lý; Chương trình phát triển khoa học cơ bản trong lĩnh vực Hóa học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất và Khoa học biển 2017 - 2025		462.000,0							462.000,0			
3	Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030		1.500,0				1.500,0						
4	Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển nguồn gen		100.000,0							100.000,0			
5	Các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước		44.000,0							44.000,0			
6	Các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý		219.310,0						219.310,0				
7	Chương trình quốc gia hỗ trợ DN nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030		1.500,0	1.500,0									
8	Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844)		7.762,0		7.762,0								
9	Bổ sung vốn điều lệ cho 02 Quỹ		300.000,0								50.000,0	250.000,0	
10	Kinh phí quản lý ngoài chương trình		9.000,0			8.500,0		500,0					
I.1.2	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (Loại 100, Khoản 101)		51.708,3		21.318,3				7.890,0	22.500,0			
1	Kinh phí hoạt động chung của các Văn phòng		51.708,3		21.318,3				7.890,0	22.500,0			
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		110,0		45,0				20,0	45,0			
-	Giảm trừ 0,5% chênh lệch BHXH 7 tháng cuối năm 2017		-4,7		-4,7								
-	Kinh phí hoạt động chung của các Văn phòng (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương)		51.603,0		21.278,0				7.870,0	22.455,0			
I.2	VỐN NGOÀI NƯỚC												
	Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	
	Trong đó: + Vốn trong nước		1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0	
-	Kinh phí thực hiện khoán												
-	Kinh phí không thực hiện khoán		1.233.630,0	1.500,0	96.320,0	8.500,0	1.500,0	500,0	219.310,0	606.000,0	50.000,0	250.000,0	
2	Kinh phí thường xuyên		51.708,3		21.318,3				7.890,0	22.500,0			
-	Kinh phí thực hiện tự chủ		5.425,0							5.425,0			
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ		46.283,3		21.273,3				7.870,0	17.030,0			



11

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021	Tổng số dự toán phân bổ đợt 1	Trong đó:									
				Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi	Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước	Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia	Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia	Dự toán còn lại chưa phân bổ
A	B	C	D = 1 đến 9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		110,0		45,0				20,0	45,0			
3	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>												
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ												
	+ <i>Vốn ngoài nước</i>												
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>												
	TỔNG CỘNG	1.285.600,0	1.285.338,3	1.500,0	117.638,3	8.500,0	1.500,0	500,0	227.200,0	628.500,0	50.000,0	250.000,0	261,7

